BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Biểu mẫu 04/ĐGTĐ-SCM

CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-BNN-KL ngày / /2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Thủ tục Hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu thương mại (bổ sung thành phần hồ sơ đối với hàng hóa gỗ xuất khẩu)

I. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC HIỆN TẠI

TT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	**Chuẩn bị hồ sơ**										
1.1	Bản chính hoặc bản sao bản điện tử giấy phép CITES xuất khẩu do Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam cấp (nếu gỗ thuộc phụ lục CITES)	Nộp hồ sơ Giấy phép CITES qua môi trường mạng	0,2	30.535			1	1.000	6.107	6.107.000	Đã liên thông trên hệ thống thủ tục hành chính quốc gia

1,2	Lô hàng gỗ xuất khẩu sang thị trường EU: Bản chính hoặc bản sao bản điện tử giấy phép FLEGT	Nộp hồ sơ Giấy phép FLEGT qua môi trường mạng đã được liên thông trên hệ thống thủ tục hành chính quốc gia	0,2	30.535			1	2.000	6.107	12.214.000	
1.3	Lô hàng gỗ xuất khẩu sang thị trường ngoài EU: Trường hợp chủ gỗ là doanh nghiệp Nhóm I: Bản chính bảng kê gỗ xuất khẩu do chủ gỗ lập. Trường hợp chủ gỗ không phải là doanh nghiệp Nhóm I: Bản chính bảng kê gỗ xuất khẩu do chủ gỗ lập có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại theo quy định tại Điều 9 Nghị định này.	Đo tính gỗ, lập bản kê gỗ xuất khẩu và nộp qua môi trường mạng	15,0	30.535			1	52.000	458.025	23.817.300.000	Đối với gỗ quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định phải có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại

1.4	Hợp đồng ủy thác	Nộp Hợp đồng ủy thác giữa chủ gỗ lô hàng và doanh nghiệp xuất khẩu quan môi trường mạng cho cơ quan hải quan	0,2	30.535			1	50	6.107	305.350	
2	**Nộp hồ sơ**	Trực tiếp									
		Bưu điện									
		Dịch vụ bưu chính công ích									
		Internet	2,0	30.535			1	55.000	61.070	3.358.850.000	
3	**Nộp phí, lệ phí, chi phí khác**	không									
3.1	Phí	không									
3.2	Lệ phí	không		20.000			1	55.000	20.000	1.100.000.000	
3.3	Chi phí khác	không									
4	**Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền** (nếu có)	Phục vụ kiểm tra, giải trình của cơ quan có thẩm quyền		30.535			1	40.000	30.535	1.221.400.000	
5	**Công việc khác** (nếu có)										
6	**Nhận kết quả**	Trực tiếp									
		Bưu điện									

		Dịch vụ bưu chính công ích									
		Internet	0,5	30.535			1	55.000	15.268	839.712.500	Phí truy cập internet
		Khác									
	TỔNG				**0**	**0**			**603.219**	**30.355.888.850**	

II. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC SAU ĐƠN GIẢN HÓA HOẶC DỰ KIẾN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

STT	**Các công việc khi thực hiện TTHC**	**Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể**	**Thời gian thực hiện** (giờ)	**Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc** (đồng)	**Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ** (đồng)	**Mức phí, lệ phí, chi phí khác** (đồng)	**Số lần thực hiện/ 01 năm**	**Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm**	**Chi phí thực hiện TTHC** (đồng)	**Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm** (đồng)	**Ghi chú**
1.1	Bản chính hoặc bản sao bản điện tử giấy phép CITES xuất khẩu do Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam cấp (nếu gỗ thuộc phụ lục CITES)	Nộp hồ sơ Giấy phép CITES qua môi trường mạng	0,2	30.535			1	1.000	6.107	6.107.000	Đã liên thông trên hệ thống thủ tục hành chính quốc gia
1,2	Lô hàng gỗ xuất khẩu sang thị trường EU: Bản chính hoặc bản sao bản điện tử giấy phép FLEGT	Nộp hồ sơ Giấy phép FLEGT qua môi trường mạng đã được liên thông trên hệ thống thủ tục hành chính quốc gia	0,2	30.535			1	2.000	6.107	12.214.000	

1.3	Lô hàng gỗ xuất khẩu sang thị trường ngoài EU: Trường hợp chủ gỗ là doanh nghiệp Nhóm I: Bản chính bảng kê gỗ xuất khẩu do chủ gỗ lập. Trường hợp chủ gỗ không phải là doanh nghiệp Nhóm I: Bản chính bảng kê gỗ xuất khẩu do chủ gỗ lập có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại theo quy định tại Điều 9 Nghị định này.	Đo tính gỗ, lập bản kê gỗ xuất khẩu và nộp qua môi trường mạng	15,0	30.535			1	52.000	458.025	23.817.300.000	Đối với gỗ quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định phải có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại
1.4	Hợp đồng ủy thác	Nộp Hợp đồng ủy thác giữa chủ gỗ lô hàng và doanh nghiệp xuất khẩu quan môi trường mạng cho cơ quan hải quan	0,2	30.535			1	50	6.107	305.350	
2	**Nộp hồ sơ**	Trực tiếp									
		Bưu điện									
		Internet	1,0	30.535			1	55.000	30.535	1.679.425.000	

3	**Nộp phí, lệ phí, chi phí khác**	không									
3.1	Phí	không									
3.2	Lệ phí	không		20.000			1	55.000	20.000	1.100.000.000	
3.3	Chi phí khác	không									
4	**Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền** (nếu có)										
5	**Công việc khác** (nếu có)										
6	**Nhận kết quả**	Trực tiếp									
		Bưu điện									
		Internet									
		Khác									
		Internet	0,5	30.535			1	55.000	15.268	839.712.500	G: Phí truy cập
		Khác									
	TỔNG								**542.149**	**27.455.063.850**	

III. SO SÁNH CHI PHÍ

Chi phí tuân thủ TTHC hiện tại hoặc dự kiến ban hành mới và sau đơn giản hóa hoặc dự kiến sửa đổi, bổ sung

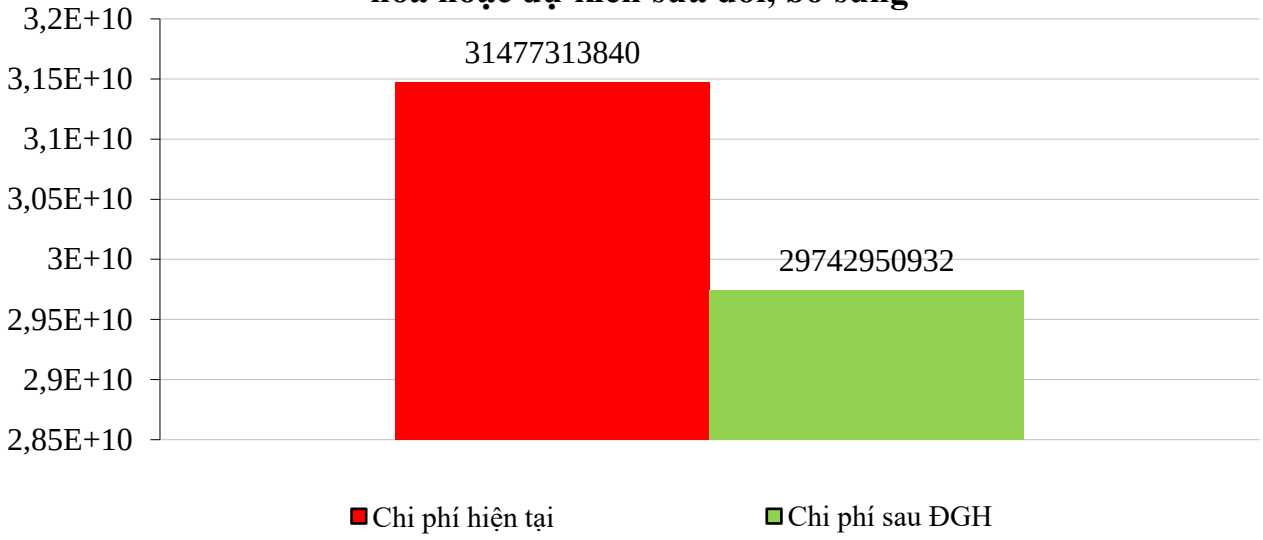

Chi phí tuân thủ TTHC còn lại (màu đỏ) và Chi phí tuân thủ TTHC cắt giảm được (màu xanh) sau đơn giản hóa hoặc dự kiến sửa đổi, bổ sung

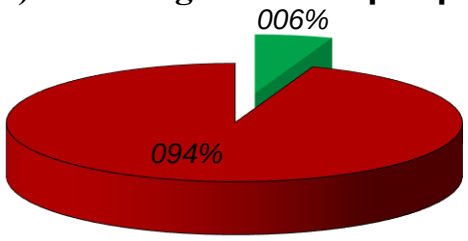

0.355.888.850	
7.455.063.850	
2.900.825.000	9,6%
	90,4%